TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2018/DS-PT
Ngày 02-11-2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi bồi thường thiệt hại về tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên.

Ông Lê Thành Trung.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2018/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi bồi thường thiệt hại về tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2018/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 432/2018/QĐ-PT ngày 24 tháng 9 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 178/QĐ-PT ngày 17 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1944 (có mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị M, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Nguyễn Tấn Đ, Văn phòng luật sư Nguyễn Đ thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt). Luật sư **Đồng Văn H**, Văn phòng luật sư Trung T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1962 (có mặt).
2. Ông Lê Quốc T, sinh năm 1991 (có mặt).

3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978 (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1943 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1944 theo văn bản ủy quyền ngày 25/02/2016 (có mặt).

5. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1981 (có mặt).

6. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1975 (vắng mặt).

7. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

8. Ông Dương Văn N, sinh năm 1980 (vắng mặt).

9. Bà Dương Thị Q, sinh năm 1984 (vắng mặt).

10. Bà Dương Thị T, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

11. Bà Dương Thị N, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N1, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

12. Bà Dương Thị T1, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của ông Dương Văn N, bà Dương Thị Q, bà Dương Thị T, bà Dương Thị N, bà Dương Thị T1:* Bà Trương Thị M, sinh năm 1962 theo văn bản ủy quyền ngày 25/02/2016 (có mặt).

13. Bà Lê Thị Mỹ H, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N1, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Mỹ H:* Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1962 theo văn bản ủy quyền ngày 23/02/2016 (có mặt).

14. Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1984 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

15. Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C1, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Trương Thị M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 4 năm 2014 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà hôm nay nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Diện tích đất 8.390m^2, thuộc thửa số 259, tờ bản đồ số 2, loại đất ở - quả, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh của ông giáp ranh liền kề với thửa đất số 254 của bà Trương Thị M và ông Dương Văn N (chết). Trong quá trình sử dụng đất, đến tháng 9 năm 2013 bà M xây dựng hàng rào lấn ranh qua thửa đất số 259 của ông ở hướng Nam diện tích 41m^2. Nên ông yêu cầu bà M trả lại diện tích đất 41m^2 nằm trong tổng diện tích 8.390m^2, thửa số 259, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho ông và công nhận diện tích đất 41m^2 thuộc quyền sử dụng của ông. Đối với việc, gia đình bà Phạm Thị Q đi trên diện tích đất đang tranh chấp 41m^2 thì ông với bà Q không có tranh chấp.

Theo bị đơn bà Trương Thị M, trình bày: Diện tích đất 9.220m^2, thuộc thửa

số 254, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh của bà giáp ranh liền kề với thửa đất số 259 của ông D. Trong quá trình sử dụng đất, hai bên đã thống nhất ranh đất với nhau nên tháng 9 năm 2013 bà xây dựng hàng rào để xác định ranh giữa hai bên. Nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông D, bà yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp 41m^2 thuộc quyền sử dụng của bà. Đối với bà Phạm Thị Q, ngày 30/3/2015 bà với bà Q có thỏa thuận là tháo dỡ hàng rào của bà trên diện tích đất tranh chấp 41m^2 để làm lối đi cho việc tổ chức đám tang cho chồng bà Q, bà Q cam kết bảy ngày sau sẽ làm lại hàng rào như hiện trạng ban đầu, nhưng bà Q không thực hiện. Nên bà yêu cầu bà Q bồi thường thiệt hại hàng rào bị hư và tiền công làm lại hàng rào bằng 2.500.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Q, trình bày: Gia đình bà có sử dụng nhờ phần đất thuộc thửa số 259 của ông D ở hướng Nam để làm lối đi, trong đó có diện tích đất đang tranh chấp 41m^2 giữa ông D với bà M. Khi chồng bà chết, không có lối đi để đem quan tài đi chôn nên ngày 30/5/2015 bà mới thỏa thuận với bà M tháo dỡ hàng rào của bà M để làm lối đi, nhưng đến nay bà chưa làm lại hàng rào cho bà M, vì ông D không cho bà rào lại. Nếu Tòa xử diện tích đất tranh chấp 41m^2 là của ông D, thì bà không đồng ý bồi thường tiền cho bà M, nếu Tòa xử bác yêu cầu của ông D thì bà đồng ý bồi thường cho bà M số tiền 2.500.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Ngọc N, ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn T1 có lời trình bày và yêu cầu như nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía bị đơn ông Dương Văn N, bà Dương Thị Q, bà Dương Thị T, bà Dương Thị N và bà Dương Thị T1 có lời trình bày và yêu cầu như bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng: Ông Lê Quốc T, bà Lê Thị Mỹ H và bà Lê Thị Thanh T có lời trình bày và yêu cầu như bà Phạm Thị Q.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2018/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, đã tuyên như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D.

Công nhận diện tích đất đang tranh chấp 41m^2, thửa số 259, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn Văn D. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp lộ đal là điểm 0.

Hướng Tây giáp thửa số 275 có số đo 0.9m.

Hướng Nam giáp thửa số 254 có số đo 90.9m.

Hướng Bắc giáp thửa số 259 có số đo 90.9m.

(Kèm theo trích lục bản đồ địa chính số: 188/TL-CNVPĐKĐĐ ngày 19/11/2015 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Buộc hộ bà M (gồm bà M, ông N, bà Q, bà T, bà N và bà T) phải trả diện tích 41m^2 đất tranh chấp nêu trên cho hộ ông D được quyền sử dụng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M đối với bà Q về việc đòi bồi thường thiệt hại giá trị hàng rào số tiền 2.500.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 05 tháng 4 năm 2018 bà Trương Thị M là bị đơn kháng cáo, yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp 41m^2, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của bà. Yêu cầu bà Q bồi thường thiệt hại hàng rào bị hư và tiền công làm lại hàng rào cho bà bằng 2.500.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng, diện tích đất tranh chấp 41m^2 nằm trong diện tích 9.220m^2, thuộc thửa số 254, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của bà M, hai bên đã thống nhất ranh đất với nhau nên tháng 9 năm 2013 bà M xây dựng hàng rào để xác định ranh giữa hai bên, phía ông D không có tranh chấp. Đối với bà Q, ngày 30/3/2015 bà Q có xin tháo dỡ hàng rào của bà M trên diện tích đất tranh chấp 41m^2 để làm lối đi cho việc tổ chức đám tang cho chồng bà Q, bà Q cam kết bảy ngày sau sẽ làm lại hàng rào như hiện trạng ban đầu, nhưng bà Q không thực hiện. Mặt khác, cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy án sơ thẩm.

- Bị đơn kháng cáo thống nhất với ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đã trình bày nêu trên.

- Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị y án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị M còn trong hạn luật định, nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung tranh chấp: Bà M kháng cáo, yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp 41m^2, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của bà và yêu cầu bà Q bồi thường thiệt hại hàng rào bị hư và tiền công

làm lại hàng rào cho bà M bằng 2.500.000 đồng. Xét thấy, theo biên bản thẩm định tài sản tranh chấp ngày 25/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện T và Công văn số 21/CNVPĐKĐĐ ngày 15/01/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh huyện T thì phần đất tranh chấp thực đo theo sự hướng dẫn chỉ ranh của các đương sự có diện tích 41m^2, thuộc thửa số 259, tờ bản đồ số 2 (tư liệu năm 1991).

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà M là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, căn cứ trích lục bản đồ địa chính theo hiện trạng số 188/TL-CNVPĐKĐĐ ngày 19/11/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh huyện T, thì tổng diện tích đất theo hiện trạng do bà M chỉ ranh thửa số 254 là 9.361,5m^2; Tổng diện tích đất theo hiện trạng do ông D chỉ ranh thửa số 259 là 8.101,2m^2. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần cấp cho hộ ông Dương Văn N là chồng của bà M vào ngày 06/9/2006 thì thửa đất số 254 có diện tích 9.220m^2; Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần cấp cho hộ ông Nguyễn Văn V vào ngày 31/7/1996 thì thửa đất số 259 có diện tích 8.390m^2. Như vậy, theo hiện trạng diện tích đất bà M đang sử dụng tăng 141.5m^2 so với diện tích đất ông N chồng bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (diện tích 9.361,5m^2 - 9.220m^2 = 141.5m^2); Theo hiện trạng diện tích đất ông D đang sử dụng giảm 288.8m^2 so với diện tích đất ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (diện tích 8.101,2m^2 – 8.390m^2 = 288.8m^2) (bút lục số 78, 167, 326).

[4] Tại Công văn số 21/CNVPĐKĐĐ ngày 15/01/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh huyện T và Công văn số: 643/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 26/9/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh, đều xác định phần đất tranh chấp diện tích 41m^2, thuộc thửa số 259, tờ bản đồ số 2 (tư liệu năm 1991) (bút lục số 308, 438). Mặt khác, theo bà Lê Thị T là người chuyển nhượng đất cho bà M, cũng khẳng định bà M đã sử dụng không đúng ranh đất chuyển nhượng của bà lấn qua đất của ông D. Tại phiên tòa hôm nay, bà M không xuất trình được chứng cứ gì khác để chứng minh diện tích đất 41m^2 là của gia đình bà, nên yêu cầu kháng cáo của bà M là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Đối với kháng cáo của bà M, yêu cầu bà Q bồi thường thiệt hại hàng rào bị hư và tiền công làm lại hàng rào cho bà bằng 2.500.000 đồng. Như nhận định ở phần trên, diện tích đất tranh chấp 41m^2 thuộc quyền sử dụng của ông D nên kháng cáo của bà M yêu cầu bà Q bồi thường thiệt hại 2.500.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; Lời bào chữa của vị Luật sư bảo vệ cho bị đơn không có cơ sở, nên không chấp nhận; Không chấp nhận kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Bà M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và chi phí thẩm định cấp phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị M.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2018/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Buộc bà Trương Thị M phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0015420 ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Về chi phí thẩm định tại chỗ cấp phúc thẩm: Buộc bà Trương Thị M, phải chịu 3.153.805 đồng *(Ba triệu, một trăm năm mươi ba ngàn, tám trăm lẽ năm đồng)* tiền chi phí thẩm định. Số tiền này bà M đã nộp xong, nên bà M không phải nộp tiếp.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Văn Hoàng Vân